

ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG THỨC NUÔI ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG VÀ CHO THỊT CỦA VỊT CỔ LŨNG NUÔI TẠI THÀNH PHỐ THANH HÓA

Đỗ Ngọc Hà¹, Hoàng Văn Chính², Lê Thị Hà³, Hoàng Thị Bích⁴, Lê Thị Ánh Tuyết⁵

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành trên vịt Cổ Lũng từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi với các phương thức nuôi khác nhau: Phương thức nuôi chăn thả (PT1), phương thức nuôi bán chăn thả có bổ sung thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (PT2), và phương thức nuôi nhốt hoàn toàn sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (PT3) để đánh giá khả năng sinh trưởng và cho thịt của vịt Cổ Lũng nuôi tại thành phố Thanh Hóa. Kết quả cho thấy tỷ lệ nuôi sống của vịt Cổ Lũng ở cả 3 phương thức nuôi đều khá cao từ 92,59 - 98,03%, trong đó vịt nuôi theo phương thức chăn thả hoàn toàn có tỷ lệ nuôi sống thấp nhất, và cao nhất là vịt nuôi theo phương thức nuôi nhốt hoàn toàn. Khối lượng của vịt Cổ Lũng ở 12 tuần tuổi cao nhất ở phương thức nuôi nhốt hoàn toàn với mức tăng khối lượng trung bình/ngày là 25,04g/con/ngày, và thấp nhất ở phương thức nuôi chăn thả hoàn toàn với mức tăng khối lượng trung bình là 18,50g/con/ngày. Khả năng cho thịt của vịt ở cả 3 phương thức nuôi đều khá cao, trong đó tỷ lệ thịt đùi của vịt nuôi theo phương thức chăn thả là cao nhất với 13,91% và thấp nhất là phương thức nuôi nhốt hoàn toàn với tỷ lệ là 10,98%.

Từ khóa: Vịt Cổ Lũng, phương thức nuôi, khả năng sinh trưởng, khả năng cho thịt.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, khi thành tựu khoa học kỹ thuật và công tác lai tạo giống đã làm nên bước đột phá về sản lượng lương thực, thực phẩm thì con người có xu hướng tìm lại các sản phẩm từ giống cây, con bản địa, các giống đặc sản, đặc hữu vốn bị lãng quên trong thời gian dài. Vịt Cổ Lũng là một giống vịt đặc sản bản địa có nguồn gốc từ huyện Bá Thước tỉnh Thanh Hóa có sức chống chịu cao, cho ra các sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, đồng thời gắn liền với văn hoá vùng miền, tạo thành những hệ sinh thái bền vững.

Vịt Cổ Lũng tại huyện Bá Thước được nuôi theo phương thức chăn thả tự do là chủ yếu. Thời gian nuôi khá dài từ 4-5 tháng tuổi mới xuất bán thịt. Đây là phương thức nuôi tận dụng, manh mún, nhỏ lẻ và mang tính chất nông hộ. Để phát triển chăn nuôi vịt theo hướng sản xuất hàng hoá, có hiệu quả kinh tế cao, đồng thời quảng bá thương hiệu vịt Cổ Lũng ra thị trường cần phải thực hiện những giải pháp đồng bộ về quy mô sản xuất, cải

^{1,4,5} Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Trường Đại học Hồng Đức

² Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Hồng Đức

³ Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí, Trường Đại học Hồng Đức

tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng con giống... trong đó, đưa giống vịt Cổ Lũng vào chăn nuôi tập trung, áp dụng các biện pháp chăn nuôi công nghiệp tại các vùng địa lý khác nhau đang là hướng đi mới để nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi vịt.

Phương thức nuôi vịt chăn thả tự do đã có từ lâu đời, và phù hợp với khả năng thích nghi, khả năng chịu đựng kham khổ của vịt bản địa. Tuy nhiên phương thức nuôi này mang lại năng suất chăn nuôi thấp, khó có thể phát triển thành chăn nuôi hàng hóa. Nghiên cứu về vịt Cổ theo phương thức nuôi nhốt của Nguyễn Thị Minh và cộng sự (2005) thấy rằng vịt Cổ nuôi theo phương thức nuôi nhốt vẫn cho sản lượng trứng tương đương, nhưng khả năng tăng trọng cao hơn so với phương thức nuôi cổ truyền. Vịt Khaki campell nuôi khô đạt năng suất trứng 263,5 quả/mái/năm. Để mở rộng phát triển chăn nuôi tập trung, cần áp dụng các biện pháp hiện đại hơn, theo nhiều phương thức nuôi khác nhau phù hợp với từng điều kiện của địa phương và cơ sở chăn nuôi. Chính vì vậy, đề tài được tiến hành nhằm đánh giá khả năng sinh trưởng của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi khác nhau làm cơ sở để mở rộng phát triển giống vịt đặc sản này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng thí nghiệm

Vịt Cổ Lũng từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi, nuôi theo các phương thức nuôi khác nhau từ tháng 6/2017 đến tháng 10/2017 tại trang trại vịt xã Hoảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa.

2.2. Bố trí thí nghiệm

Sử dụng 472 con vịt thí nghiệm ở 21 ngày tuổi được chia ngẫu nhiên thành 3 lô, bố trí theo phương pháp phân lô so sánh với yếu tố thí nghiệm là các phương thức nuôi. Ở phương thức nuôi chăn thả (PT1) vịt được chăn thả tự do kiếm ăn ngoài đồng, có bổ sung thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Ở phương thức nuôi bán chăn thả (PT2), vịt được nuôi nền và cho bơi ao hồ tự do, có bổ sung thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (phương thức nuôi truyền thống). Phương thức nuôi nhốt (PT3), vịt hoàn toàn được nuôi trên cạn, được cung cấp thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và nước uống sạch. Cụ thể như sau:

Diễn giải		ĐVT	Phương thức 1 (PT1)	Phương thức 2 (PT2)	Phương thức 3 (PT3)
Vịt	Trống	Con	25	36	32
	Mái	Con	110	144	125
Thức ăn		Loại	Thức ăn HH	Thức ăn HH	Thức ăn HH
Mật độ (nền chuồng+ sân)		Con/m ²	-	3	3

Các điều kiện về thức ăn, chuồng trại, nước uống, ánh sáng, nhiệt độ... được đảm bảo cung cấp đầy đủ; Quy trình úm vịt được thực hiện như nhau; chương trình vaccin được thực hiện theo đúng quy trình của chăn nuôi vịt thương phẩm.

Vịt được cân hàng tuần vào cùng thời điểm trước khi cho ăn bằng cân điện tử có độ chính xác 0,01g.

2.3. Các chỉ tiêu nghiên cứu

Các chỉ tiêu đánh giá khả năng sinh trưởng: Tỷ lệ nuôi sống, tốc độ tăng trưởng tuyệt đối, tốc độ tăng trưởng tương đối. Các chỉ tiêu về khả năng cho thịt: Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi, tỷ lệ thịt lườn, tỷ lệ gan, tim, mỡ và mỡ bụng theo hướng dẫn của Bùi Hữu Đoàn và cộng sự (2011) [1].

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SAS (Phiên bản 9.3.1) sử dụng mô hình tuyến tính tổng quát General Linear Models để so sánh các chỉ tiêu về khả năng sinh trưởng và khả năng cho thịt của vịt theo 3 phương thức nuôi khác nhau.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng phương thức nuôi đến khả năng sinh trưởng của vịt Cổ Lũng

3.1.1. Tỷ lệ nuôi sống

Tỷ lệ nuôi sống của vịt Cổ Lũng theo từng phương thức nuôi khác nhau được thể hiện ở bảng 1. Qua bảng 1 ta thấy, tỷ lệ nuôi sống của vịt Cổ Lũng ở cả 3 phương thức nuôi đều khá cao. Giai đoạn từ 3 - 8 tuần tuổi đạt 92,59 - 97,45%, giai đoạn 9 - 12 tuần tuổi đạt 95,20 - 98,03%. Kết quả này cho thấy, đàn vịt Cổ Lũng có tỷ lệ nuôi sống ổn định và thích nghi tốt với các điều kiện chăn nuôi. Trong đó, tỷ lệ nuôi sống của vịt ở phương thức 1 là thấp nhất do vịt được nuôi chăn thả hoàn toàn vì vậy vịt phải thích nghi với điều kiện môi trường khó khăn hơn các phương thức nuôi khác. So sánh tỷ lệ này với vịt Đốm nuôi nhốt tại trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên ở giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi đạt 90,91 - 94,67% (Hồ Khắc Oánh và cộng sự, 2011) [5]; vịt Bầu Bền đạt 91,72% (Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và cộng sự, 2012) [4]; thì tỷ lệ nuôi sống của vịt Cổ Lũng cao hơn và tương đương với vịt Khaki Campell nuôi theo phương thức nuôi khô và có nước tắm trên 98% (Nguyễn Hồng Vĩ và cộng sự, 2008) [7].

Bảng 1. Tỷ lệ nuôi sống của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi khác nhau

Tuần tuổi	PT1		PT2		PT3	
	n (con)	TLNS (%)	n (con)	TLNS (%)	n (con)	TLNS (%)
21 ngày tuổi	135	100,00	180	100,00	157	100,00
3 - 8	125	92,59	172	95,56	153	97,45
9 - 12	119	95,20	166	96,51	150	98,03

3.1.2. Khả năng sinh trưởng của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi

Kết quả theo dõi khối lượng của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi khác nhau được thể hiện ở bảng 2. Ở 4 tuần tuổi khối lượng vịt Cổ Lũng nuôi theo 3

phương thức không có sự khác nhau về ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, ở tuần tuổi thứ 8 đã có sự khác nhau rõ rệt về khối lượng của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi ($P < 0,05$), theo đó ở phương thức 1 là 1149,25g, phương thức nuôi thứ 2 là 1316,70g và phương thức 3 là 1471,76g. Đến 12 tuần tuổi khối lượng vịt Cổ Lũng nuôi theo phương thức 1 là 1538,53g, phương thức 2 là 1755,46g và phương thức 3 là 1958,95g ($P < 0,05$). Vịt nuôi theo phương thức 3 có khối lượng lớn nhất và thấp nhất là vịt nuôi theo phương thức 1. Nguyên nhân chính do vịt nuôi theo phương thức 3 được nuôi hoàn toàn bằng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, trong khi vịt nuôi theo phương thức 1 phải tự kiếm ăn ngoài đồng và chỉ được bổ sung thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh vào cuối ngày nên khả năng tăng trọng sẽ kém hơn.

Bảng 2. Khối lượng vịt Cổ Lũng qua các tuần tuổi theo các phương thức nuôi

Tuần tuổi	PT1 (n = 119)				PT2 (n = 166)				PT3 (n = 150)			
		±	m _x	CV(%)		±	m _x	CV(%)		±	m _x	CV(%)
3	373,21	±	5,65	7,62	379,54	±	6,05	8,73	381,23	±	4,11	5,36
4	413,12	±	11,02	9,42	517,24	±	14,04	12,88	569,17	±	8,97	8,54
5	601,23	±	13,04	10,15	693,40	±	15,31	11,43	765,85	±	10,23	9,18
6	772,93	±	17,98	15,79	887,91	±	18,98	11,58	986,78	±	15,27	10,43
7	959,78	±	18,96	18,53	1133,13	±	23,18	11,20	1257,65	±	17,24	11,03
8	1149,25	±	16,57 ^b	16,35	1316,70	±	20,93 ^a	9,42	1471,76	±	18,95 ^a	10,16
9	1287,05	±	18,34	15,06	1472,67	±	19,36	7,96	1656,84	±	19,25	7,06
10	1384,88	±	17,89 ^b	14,25	1589,83	±	20,38 ^a	7,11	1795,32	±	20,04 ^a	8,12
11	1467,89	±	18,54	13,08	1674,57	±	20,10	6,46	1879,17	±	20,16	7,54
12	1538,53	±	19,32 ^c	15,14	1755,46	±	19,53 ^b	6,43	1958,95	±	21,04 ^a	6,87

^{a-c} Các giá trị mang chữ cái khác nhau trên cùng một hàng là sai số có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Theo Nguyễn Đức Trọng và cộng sự (2007) [6] khối lượng cơ thể vịt Bầu Bền ở 8 tuần tuổi là 1210,0g/con và vịt Đốm là 1238,0g/con. Kết quả này tương đương với kết quả nuôi vịt Cổ Lũng theo phương thức 1 và thấp hơn so với phương thức 2 và 3. Khi so sánh với khối lượng vịt Cổ theo phương thức nuôi nhốt ở 8 tuần tuổi (999,3-1126,0g/con) (Nguyễn Thị Minh và cộng sự, 2005) [3] thì kết quả vịt Cổ Lũng có khối lượng cao hơn.

Kết quả tính toán về tăng khối lượng trung bình hàng ngày của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi được thể hiện ở bảng 3 và hình 1.

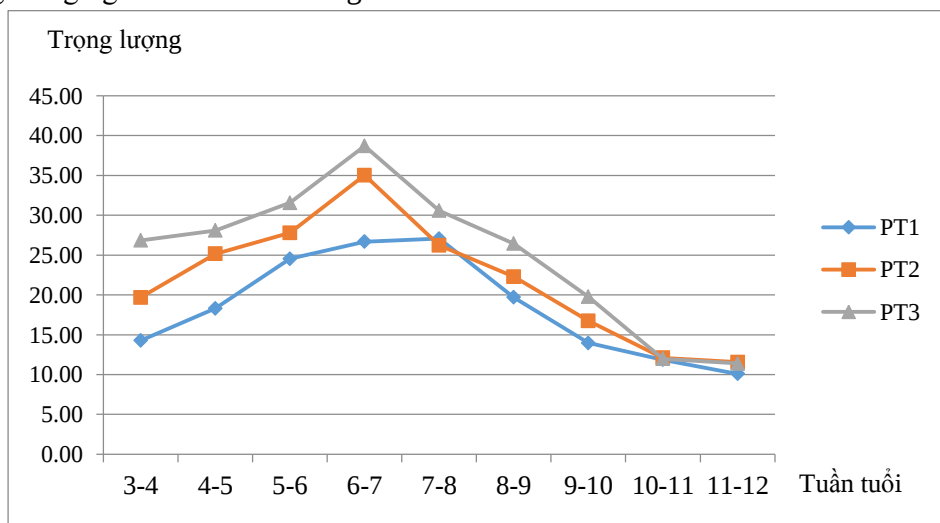
Bảng 3. Tăng khối lượng/ngày của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi

Tuần tuổi	PT1 (n = 119)			PT2 (n = 166)			PT3 (n = 150)		
		±	SE		±	SE		±	SE
3 - 4	14,27	±	1,12	19,67	±	1,34	26,85	±	1,35
4 - 5	18,30	±	1,38	25,16	±	2,13	28,10	±	1,52
5 - 6	24,53	±	1,59	27,79	±	2,34	31,56	±	1,78
6 - 7	24,69	±	2,04	35,03	±	3,67	38,70	±	2,09
7 - 8	27,07	±	2,54	26,22	±	4,02	30,59	±	2,45
8 - 9	19,69	±	2,67	22,28	±	4,32	26,44	±	2,48
9 - 10	13,98	±	3,03	16,73	±	4,75	19,78	±	2,90
10 - 11	11,86	±	3,14	12,10	±	5,03	11,98	±	3,07
11 - 12	10,09	±	3,21	11,56	±	5,17	11,40	±	3,13
3 - 12	18,50	±	3,35 ^c	21,84	±	4,35 ^b	25,04	±	3,21 ^a

^{a-c} Các giá trị mang chữ cái khác nhau trên cùng một hàng là sai số có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Theo đó, vịt nuôi theo phương thức 3 có mức tăng khối lượng trung bình/ngày cao nhất và thấp nhất là vịt nuôi theo phương thức 1. Đỉnh cao của mức tăng khối lượng trung bình hàng ngày đạt được ở các tuần tuổi 6 - 7 sau đó giảm dần. Tuy nhiên ở phương thức 1, đỉnh cao của mức tăng trọng/ngày là giai đoạn 7 - 8 tuần tuổi.

Kết quả nghiên cứu bảo tồn vịt Bầu Bền tại Hòa Bình của Hồ Khắc Oánh và cộng sự (2011) [5] cho thấy: khối lượng vịt lúc mới nở là 41g, tại 10 tuần tuổi là 1680g. Như vậy mức tăng khối lượng trung bình hàng ngày của vịt Bầu Bền nuôi thịt là: 23,4 g/ngày. Mức tăng khối lượng trung bình hàng ngày này cao hơn so với vịt Cổ Lũng trong nghiên cứu của chúng tôi.

**Hình 1. Tăng khối lượng trung bình hàng ngày của vịt theo các phương thức nuôi**

3.2. Ảnh hưởng của phương thức nuôi đến khả năng cho thịt của vịt Cổ Lũng

Tiến hành mổ khảo sát khả năng cho thịt của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi khác nhau tại thời điểm 10 tuần tuổi, kết quả thu được thể hiện tại bảng 4.

Bảng 4. Khả năng cho thịt của vịt Cổ Lũng theo các phương thức nuôi

Chỉ tiêu	ĐVT	PT1 (n = 6)			PT2 (n = 6)			PT3 (n = 6)		
			±	SD		±	SD		±	SD
Khối lượng sống	g	1637,69	±	40,54	1650,53	±	37,62	1739,97	±	34,64
Tỷ lệ thân thịt	%	69,35	±	1,31	71,05	±	1,27	72,71	±	0,77
Tỷ lệ thịt lườn	%	11,29	±	0,49	11,96	±	0,34	12,36	±	0,07
Tỷ lệ thịt đùi	%	13,91 ^a	±	0,10	12,39 ^b	±	0,79	10,98 ^c	±	0,03
Tỷ lệ gan	%	3,83 ^a	±	0,02	3,80 ^a	±	0,20	3,11 ^b	±	0,14
Tỷ lệ mỡ	%	6,18	±	0,35	6,33	±	0,32	5,78	±	0,15
Tỷ lệ tim	%	1,16 ^a	±	0,24	0,97 ^c	±	0,02	1,10 ^b	±	0,01
Tỷ lệ mỡ bụng	%	1,03 ^b	±	0,02	1,11 ^b	±	0,11	1,40 ^a	±	0,04

^{a-c} Các giá trị mang chữ cái khác nhau trên cùng một hàng là sai số có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Kết quả cho thấy, tỷ lệ thân thịt của vịt ở phương thức 1 là 69,35%, phương thức 2 là 71,05% và phương thức 3 là 72,71% sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($P > 0,05$). Tuy nhiên khi so sánh về tỷ lệ thịt đùi, tỷ lệ gan, tỷ lệ tim và tỷ lệ mỡ bụng giữa 3 phương thức nuôi thì sự sai khác này có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$). Theo đó, tỷ lệ thịt đùi của vịt nuôi ở phương thức 1 là cao nhất (13,91%) và thấp nhất là phương thức 3 (10,98%). Kết quả này thấp hơn với kết quả của Đặng Vũ Hòa và cộng sự, (2014) [2] khi mổ khảo sát trên vịt Đốm và vịt T14 (13,24 - 14,59%) tại cùng thời điểm tuần tuổi. Tỷ lệ mỡ bụng của vịt ở phương thức 3 cao nhất (1,40%) và thấp nhất là tỷ lệ mỡ bụng của vịt nuôi theo phương thức 1 (1,03%). Nguyên nhân chủ yếu là do thức ăn và sự vận động của vịt ở 2 phương thức khác nhau, nên ở vịt nuôi theo phương thức 3 khả năng tích lũy mỡ bụng của vịt cao hơn so với vịt nuôi theo phương thức 1.

4. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nuôi sống vịt Cổ Lũng ở 3 phương thức nuôi đều khá cao từ 92,59 - 98,03%, trong đó vịt nuôi theo phương thức chăn thả hoàn toàn có tỷ lệ nuôi sống thấp nhất, và cao nhất là vịt nuôi theo phương thức nuôi nhốt hoàn toàn sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh. Điều này cho thấy vịt Cổ Lũng có khả năng thích nghi tốt với các điều kiện chăn nuôi.

Khối lượng của vịt Cổ Lũng ở 12 tuần tuổi cao nhất ở phương thức nuôi nhốt hoàn toàn với mức tăng khối lượng trung bình/ngày là 25,04g/con/ngày, và thấp nhất ở phương thức nuôi chăn thả hoàn toàn với mức tăng khối lượng trung bình là 18,50g/con/ngày.

Khả năng cho thịt của vịt ở cả 3 phương thức nuôi đều khá cao, trong đó tỷ lệ thịt đùi của vịt nuôi theo phương thức chăn thả là cao nhất với 13,91% và thấp nhất là phương thức 3 với tỷ lệ là 10,98%. Ngược lại, tỷ lệ mỡ bụng của vịt ở phương thức 3 cao nhất (1,40%) và thấp nhất là tỷ lệ mỡ bụng của vịt nuôi theo phương thức 1 (1,03%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Huy Đạt (2011), *Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, Tr.31-56.
- [2] Đặng Vũ Hòa, Đặng Thúy Nhung, Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Văn Tiệu (2014), *Năng suất, chất lượng thịt của các tổ hợp lai giữa vịt Đốm và vịt T14*, Tạp chí khoa học và phát triển, Tập 12, Số 5, Tr.697 - 703.
- [3] Nguyễn Thị Minh, Phạm Văn Trọng, Hoàng Văn Tiệu, Lê Viết Ly (2005), *Nghiên cứu nuôi vịt Cổ theo phương thức nuôi nhốt*, Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi vịt ngan giai đoạn 1980 - 2005, viên chăn nuôi, Tr. 86-90.
- [4] Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Phạm Văn Chung, Mai Hương Thu, Lương Thị Bột, Đồng Thị Quyên, Đặng Thị Vui (2012), *Đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất của vịt Bầu, vịt Đốm*, Báo cáo khoa học năm 2012, Viện Chăn nuôi.
- [5] Hồ Khắc Oánh, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Trọng, Nguyễn Thị Minh, Phạm Hữu Chiến, Bùi Văn Thanh và Bùi Văn Chùm (2011), *Nghiên cứu bảo tồn quỹ gen vịt Bầu Bền tại Hòa Bình*, Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi vịt - ngan, Trung tâm Nghiên cứu Vịt Đại Xuyên, tr.169 - 172.
- [6] Nguyễn Đức Trọng, Hồ Khắc Oánh, Nguyễn Thị Minh, Lê Thị Phiên, Ngô Văn Vĩnh, Lê Xuân Thọ (2007), *Kết quả nuôi giữ bảo tồn quỹ gen giống vịt Đốm (Pát Lài) và giống vịt Bầu Bền tại trung tâm nghiên cứu vịt Đại Xuyên*, Tạp chí Khoa học công nghệ chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, Số 6.
- [7] Nguyễn Hồng Vi, Nguyễn Đăng Vang, Hoàng Văn Tiệu (2005), *Nghiên cứu ảnh hưởng của phương thức nuôi trên khô và nuôi có nước tắm đến khả năng sản xuất của vịt Khaki Campbell*, Tuyển tập các công trình nghiên cứu và chuyển giao TBKT chăn nuôi vịt ngan giai đoạn 1980 - 2005, Viện chăn nuôi. Tr. 67 - 74.

EFFECT OF REARING METHODS ON GROWTH RATE AND CARCASS YIELD OF CO LUNG DUCKS IN THANH HOA CITY

Do Ngoc Ha, Hoang Van Chinh, Le Thi Ha, Hoang Thi Bich, Le Thi Anh Tuyet

ABSTRACT

The study was conducted on Co Lung ducks from 21 days of age to 12 weeks of age under 3 rearing methods: Pasture rearing method (PT1), semi - pasture method adding up complete feed (PT2) and industrial rearing method using complete feed (PT3) to evaluate the growth rate and carcass yield at Thanh Hoa city. The results show that the survival rate in all 3 rearing methods were quite high from 92.59-98.03%. Ducks in PT1 had the lowest survival rate while ducks in PT3 stood at the highest. The body weight at 12 weeks of age was highest in PT3 while the lowest was PT1. The carcass yield in all 3 rearing methods were quite high. The thigh rate of ducks in PT1 was the highest and the lowest was PT3 with rate 13.91 and 10.98%, respectively.

Keywords: Co Lung ducks, rearing method, growth rate, carcass yield.